

Số: 138 /2026/QĐ-CTUBND

Cà Mau, ngày 10 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 thực hiện nhiệm vụ giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật, các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 thực hiện nhiệm vụ giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật, các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 thực hiện nhiệm vụ giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2026.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, Giao18/QĐ, TH344/6.

CHỦ TỊCH



Lữ Quang Ngời



QUY ĐỊNH

Định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật, các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 thực hiện nhiệm vụ giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Cà Mau
(Ban hành kèm theo Quyết định số 138 /2026/QĐ-CTUBND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 thực hiện nhiệm vụ giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Quy định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
- Khuyến khích tổ chức, cá nhân không sử dụng ngân sách nhà nước trong hoạt động giao rừng, cho thuê rừng áp dụng quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật, các chi phí thực hiện nhiệm vụ giao rừng, cho thuê rừng

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP)
A	Xây dựng kế hoạch				
1	Thu thập thông tin, tư liệu liên quan				
1.1	Dưới 500 ha	Xã	5	4,32	7
1.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	6	4,32	7
1.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	8	4,32	7
1.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	10	4,32	7
1.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	12	4,32	7
1.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	15	4,32	7

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP)
1.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	20	4,32	7
2	Xác định ranh giới giao rừng, cho thuê rừng				
2.1	Diện tích đã được giao đất	ha	0,01	4,32	7
2.2	Diện tích chưa được giao đất	ha	0,02	4,32	7
3	Số hóa và biên tập, in bản đồ				
3.1	Tỷ lệ 1/1.000	mảnh	6,6	4,32	7
3.2	Tỷ lệ 1/2.000	mảnh	7,9	4,32	7
3.3	Tỷ lệ 1/5.000	mảnh	9,5	4,32	7
3.4	Tỷ lệ 1/10.000	mảnh	11,4	4,32	7
4	Tổ chức hợp cấp thôn				
4.1	Hộ gia đình, cá nhân (gọi chung là hộ)				
4.1.1	Diện tích đã được giao đất	hộ	0,2	4,32	7
4.1.2	Diện tích chưa được giao đất	hộ	0,4	4,32	7
4.2	Cộng đồng				
4.2.1	Diện tích đã được giao đất	Cộng đồng	4	4,32	7
4.2.2	Diện tích chưa được giao đất				
-	Cộng đồng dưới 20 hộ	Cộng đồng	4	4,32	7
-	Cộng đồng từ 20 đến dưới 30 hộ	Cộng đồng	5	4,32	7
-	Cộng đồng từ 30 đến dưới 40 hộ	Cộng đồng	6	4,32	7
-	Cộng đồng từ 50 hộ trở lên	Cộng đồng	7	4,32	7
4.3	Chủ rừng là tổ chức				
4.3.1	Diện tích đã được giao đất	Chủ rừng	4	4,32	7
4.3.2	Diện tích chưa được giao đất				
-	Hợp cấp xã	Xã	4	4,32	7

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP)
-	Hợp cấp thôn liền kề	Thôn	4	4,32	7
5	Phân tích số liệu, viết báo cáo kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng				
5.1	Dưới 500 ha	Xã	10	4,32	7
5.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	15	4,32	7
5.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	20	4,32	7
5.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	25	4,32	7
5.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	30	4,32	7
5.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	35	4,32	7
5.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	40	4,32	7
6	Hội nghị báo cáo kế hoạch, rà soát chỉnh sửa sau hội nghị	Xã	15	4,32	7
7	In ấn, giao nộp tài liệu	Xã	8	3,33	4
B	Giao rừng, cho thuê rừng				
I	Ngoại nghiệp				
8	Điều tra bổ sung về hiện trạng và xác định ranh giới rừng	km	0,7	2,67	2
9	Chọn, lập và điều tra ÔTC				
9.1	Rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước; diện tích ÔTC 500 m ²	ÔTC	5	3,33	4
9.2	Rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước; diện tích ÔTC 1.000 m ²	ÔTC	8,5	3,33	4
9.3	Rừng trồng; diện tích ÔTC 100 m ²	ÔTC	1,5	3,00	3
9.4	Rừng trồng; diện tích ÔTC 500 m ²	ÔTC	3	3,00	3

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP)
9.5	Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 100 m ² đối với tre nứa mọc tản; ÔTC 6 bụi đối với tre nứa mọc bụi.	ÔTC	2	3,33	4
9.6	Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 500 m ²	ÔTC	3,5	3,33	4
9.7	Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 1000 m ²	ÔTC	6	3,33	4
9.8	Rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 500 m ²	ÔTC	4	3,33	4
9.9	Rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 1.000m ²	ÔTC	7,5	3,33	4
10	Kiểm tra nội dung giao rừng, cho thuê rừng				
10.1	Niêm yết công khai kết quả, kiểm tra hiện trạng rừng tại thực địa, tiếp nhận các ý kiến góp ý.	thôn	4	4,32	7
10.2	Rà soát điều chỉnh hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết, thống nhất số liệu với xã.				
10.2.1	Dưới 500 ha	Xã	5	3,99	6
10.2.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	6	3,99	6
10.2.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	8	3,99	6
10.2.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	10	3,99	6
10.2.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	12	3,99	6

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP)
10.2.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	15	3,99	6
10.2.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	20	3,99	6
11	Bàn giao rừng tại thực địa				
11.1	Chủ rừng là cộng đồng, tổ chức				
11.1.1	Dưới 30 ha	ha	0,2	3,33	4
11.1.2	Từ 30 ha đến dưới 100 ha	ha	0,18	3,33	4
11.1.3	Từ 100 ha đến dưới 500 ha	ha	0,15	3,33	4
11.1.4	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	ha	0,1	3,33	4
11.1.5	Từ 1.000 ha trở lên	ha	0,05	3,33	4
11.2	Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ)				
11.2.1	Dưới 1ha	Chủ rừng	1	3,33	4
11.2.2	Từ 1 ha đến dưới 3ha	Chủ rừng	1,5	3,33	4
11.2.3	Từ 3 ha đến dưới 6 ha	Chủ rừng	2	3,33	4
11.2.4	Từ 6 ha đến dưới 10 ha	Chủ rừng	3	3,33	4
11.2.5	Từ 10 ha đến dưới 15 ha	Chủ rừng	4	3,33	4
11.2.6	Từ 15 đến dưới 20 ha	Chủ rừng	5	3,33	4

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP)
11.2.7	Từ 20 đến dưới 30 ha	Chủ rừng	6	3,33	4
II	Nội nghiệp				
12	Nhập và tính toán xử lý ÔTC				
12.1	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước, rừng tre nứa, rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 500 m ²	ÔTC	0,3	3,66	5
12.2	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước, rừng tre nứa, rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 1.000 m ²	ÔTC	0,5	3,66	5
12.3	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ trồng, rừng tre nứa; diện tích ÔTC 100 m ²	ÔTC	0,15	3,66	5
12.4	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ trồng; diện tích ÔTC 500 m ²	ÔTC	0,25	3,66	5
13	Số hóa và biên tập, in bản đồ thành quả				
13.1	Tỷ lệ 1/1.000	mảnh	6,6	4,32	7
13.2	Tỷ lệ 1/2.000	mảnh	7,9	4,32	7
13.3	Tỷ lệ 1/5.000	mảnh	9,5	4,32	7
13.4	Tỷ lệ 1/10.000	mảnh	11,4	4,32	7
14	Lập hồ sơ, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ trình				
14.1	Chủ rừng là cộng đồng, tổ chức				
14.1.1	Dưới 100 ha	ha	0,03	3,33	4

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP)
14.1.2	Từ 100 ha đến dưới 500 ha	ha	0,025	3,33	4
14.1.3	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	ha	0,02	3,33	4
14.1.4	Từ 1.000 ha trở lên	ha	0,015	3,33	4
14.2	Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ)				
14.2.1	Dưới 1ha	chủ rừng	0,1	3,33	4
14.2.2	Từ 1 ha đến dưới 3ha	chủ rừng	0,2	3,33	4
14.2.3	Từ 3 ha đến dưới 6 ha	chủ rừng	0,3	3,33	4
14.2.4	Từ 6 ha đến dưới 10 ha	chủ rừng	0,4	3,33	4
14.2.5	Từ 10 ha đến dưới 15 ha	chủ rừng	0,5	3,33	4
14.2.6	Từ 15 đến dưới 20 ha	chủ rừng	0,6	3,33	4
14.2.7	Từ 20 đến dưới 25 ha	chủ rừng	0,7	3,33	4
14.2.8	Từ 25 đến dưới 30 ha	chủ rừng	0,8	3,33	4
15	Lập sổ mục kê, tổng hợp hồ sơ quản lý rừng, số hóa và lưu hồ sơ	%	25% số công của mục 14	3,33	4
16	Phân tích số liệu, tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả giao rừng, cho thuê rừng				

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP)
16.1	Dưới 500 ha	Xã	10	4,32	7
16.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	15	4,32	7
16.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	20	4,32	7
16.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	25	4,32	7
16.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	30	4,32	7
16.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	35	4,32	7
16.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	40	4,32	7
17	Hội nghị báo cáo kết quả, hoàn thiện báo cáo.	Xã	15	4,32	7
18	In và bàn giao tài liệu	Xã	8	3,33	4
P2	Tiền công kiểm tra, nghiệm thu ngoại nghiệp	P2 = P1*7%			
P3	Chi phí công làm lán trại	P3 = P1*2%			
P5	Tiền công nghiệm thu nội nghiệp	P5 = P4*15%			
P6	Chi phí phục vụ	P6 = (P1+P2+P3+P4+P5)*6,7%			
P7	Chi phí quản lý của đơn vị thực hiện	P7 = (P1+P2+P3+P4+P5+P6)*12%			
P8	Chi phí máy móc thiết bị	P8 = (P1+P2+P3+P4+P5+P6+P7)*5%			
P9	Chi phí vật tư, dụng cụ, điện nước thông tin liên lạc	P9= (P1+P2+P3+P4+P5+P6+P7)*5%			
P11	Thu nhập chịu thuế tính trước	P11=(P1+P2+P3+P4+P5+P6+P7+P8+P9+P10)*5,5%			
	Trong đó, các chi phí P1, P4, P10 được quy định tại mục 3 Phần I Phụ lục Định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng kèm theo Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT				